

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ TỨ KỲ

Số: 522 /QĐ-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tứ Kỳ, ngày 05 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai Quyết toán thu chi nguồn Ngân sách nhà nước, nguồn khác
Quý 3 năm 2025 của Trung tâm Y tế Tứ Kỳ**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ TỨ KỲ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết toán thu thu nguồn Ngân sách nhà nước, nguồn khác quý 3 năm 2025 của Trung tâm Y tế Tứ Kỳ;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai: Quyết toán thu thu nguồn Ngân sách nhà nước, nguồn khác quý 3 năm 2025 của Trung tâm Y tế Tứ Kỳ. (Chi tiết theo bảng quyết toán thu chi nguồn Ngân sách nhà nước, nguồn khác kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Hình thức công khai:

1. Đăng tải trên trang web của Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ tại địa chỉ <https://www.ttyttuky.com/> (ngày đăng tải 06/10/1025)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Tài chính - Kế toán, các khoa phòng, TYT xã, thị trấn và các cơ quan liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (Để báo cáo);
- Như Điều 2;
- Lưu TC- KT.



Nguyễn Thị Mai Ly

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-TTĐT ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Y tế Tứ Kỳ)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng,

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	64.106	64.106			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	64.106	64.106			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	56.553	56.553	23.565		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	56.553	56.553	23.565		
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	47.280	47.280	33.081	8.426	199
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	263	263			



STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quý lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	263	263			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	46.703	46.703	33.081	8.426	199
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35.503	35.503	33.081	257	56
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.200	11.200		8.169	143
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	28	28			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28	28			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu	286	286			
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	286	286			
	<< Không chọn >> - Không chọn	286	286			
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					

3-
A
3-
04/04